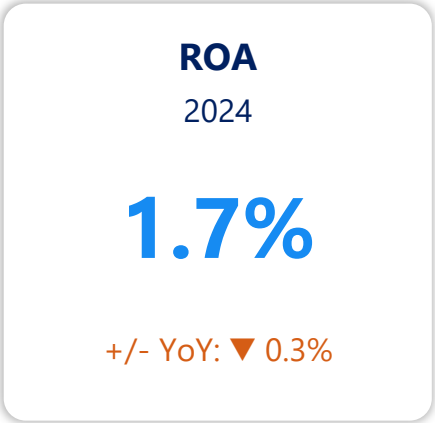
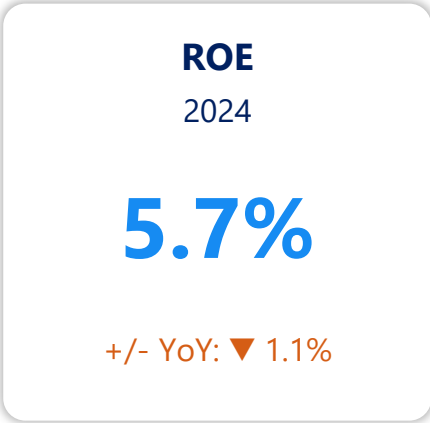
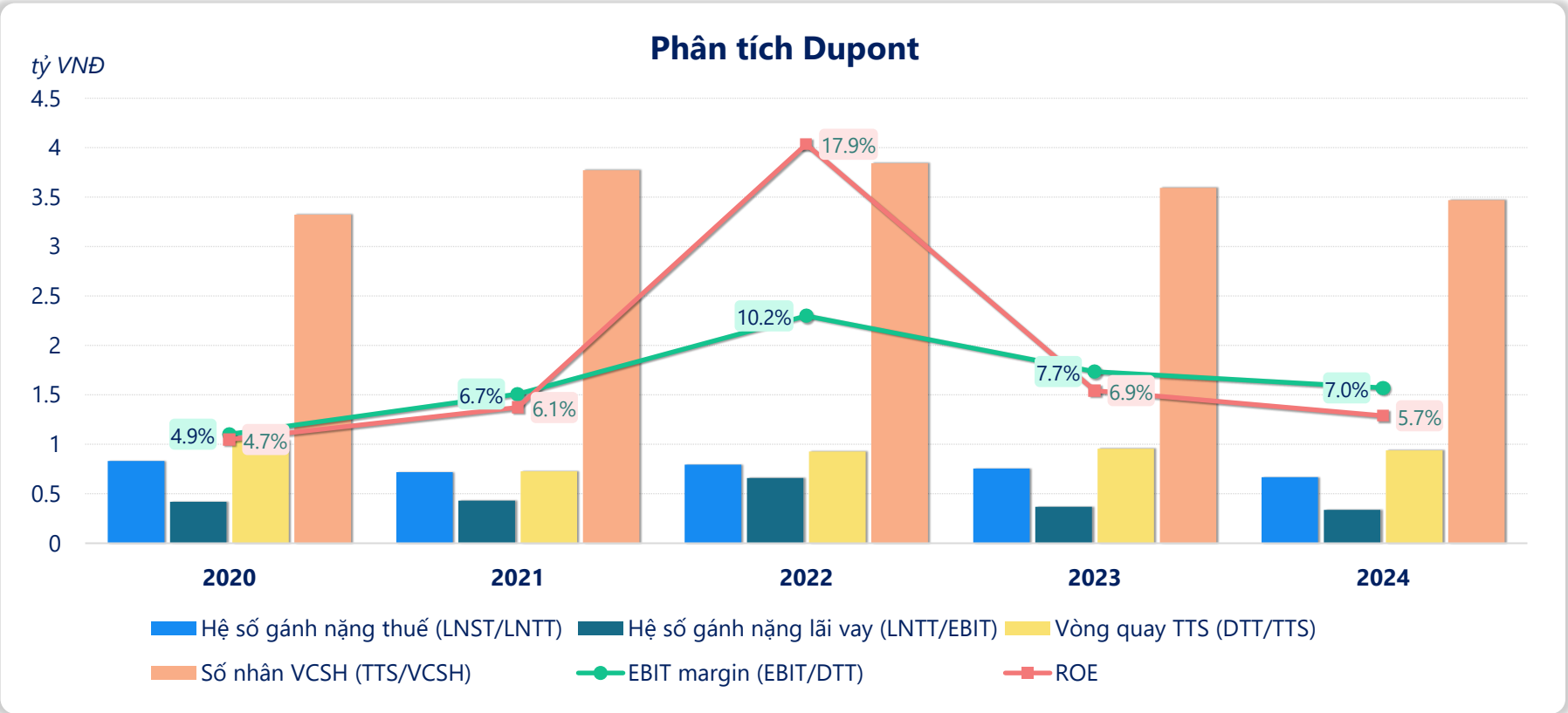
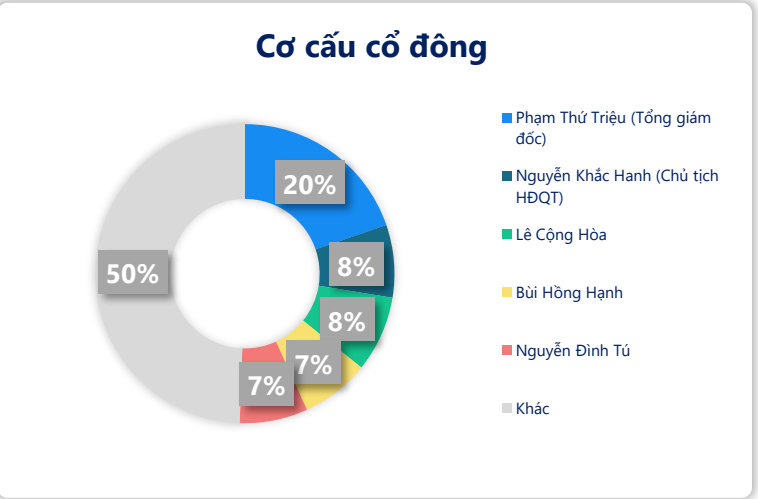


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

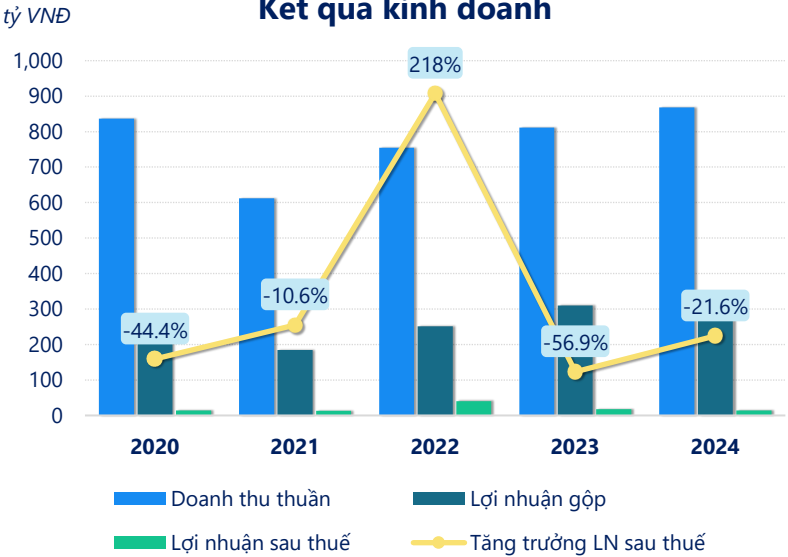
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,526 - 13,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		250
Số lượng CPLH (CP)		20,530,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)		13,680
Sở hữu nước ngoài		1.2%
Beta		0.13
EPS		744
P/E		16.4

	YTD	1T	3T	6T
DBT		-3.9%	-1.6%	0.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dược phẩm Bến Tre (HSX: DBT)

Kết quả kinh doanh

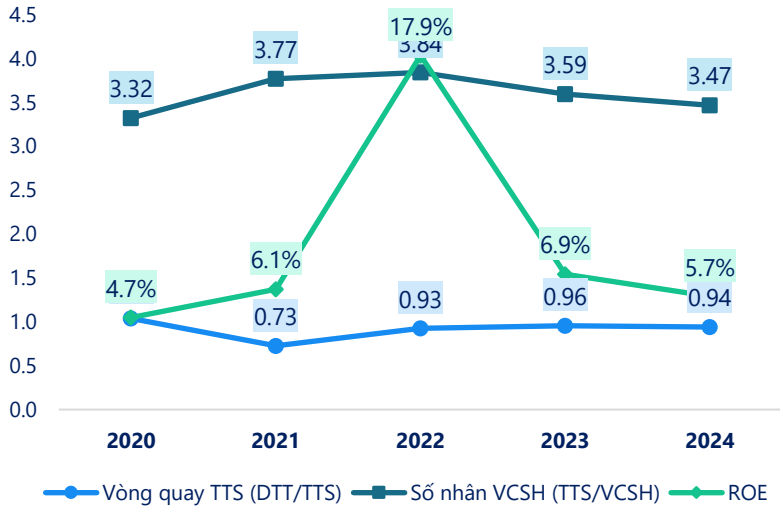


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.98%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.67**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.34**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

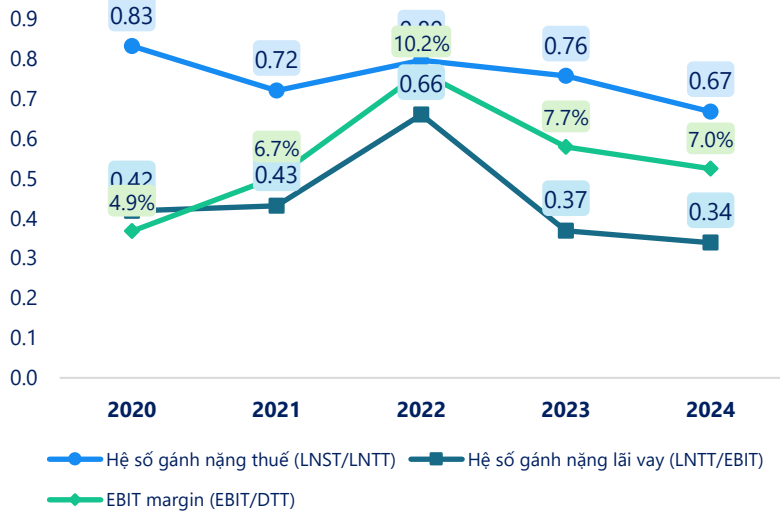
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DBT** ghi nhận doanh thu thuần **868.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.69** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.00%** và **giảm 21.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.73%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



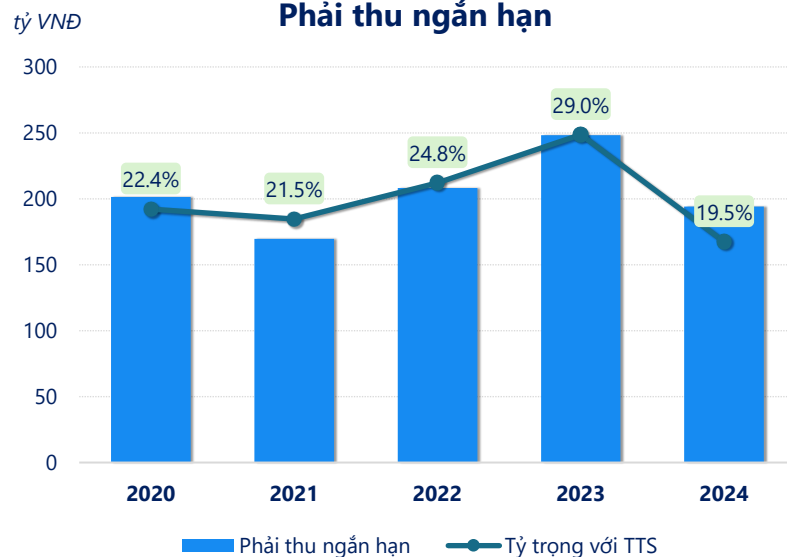
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.94**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.47** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược phẩm Bến Tre (HSX: DBT)

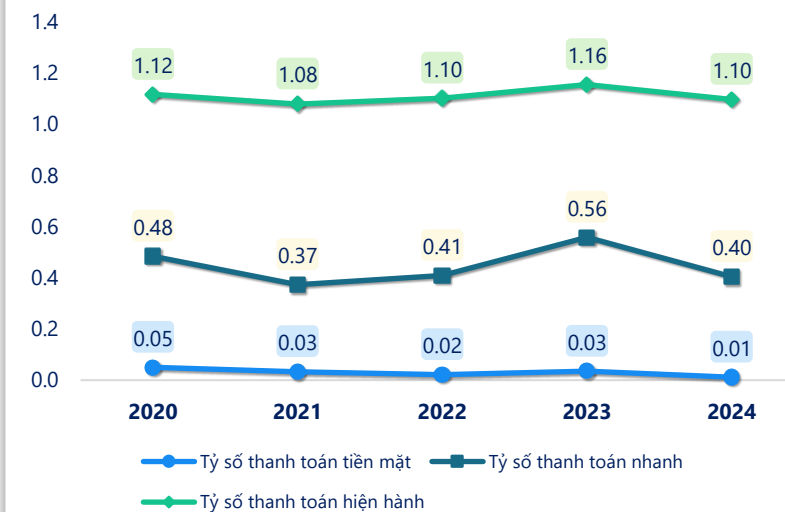
Phải thu ngắn hạn



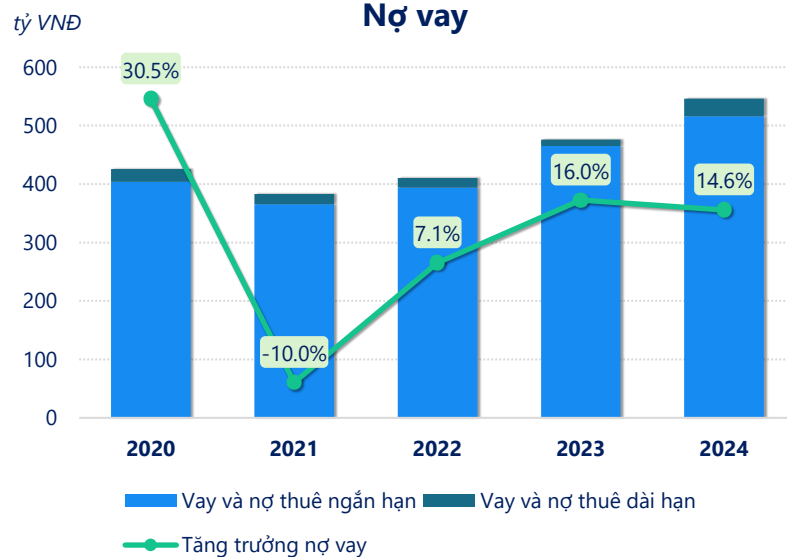
Hàng tồn kho



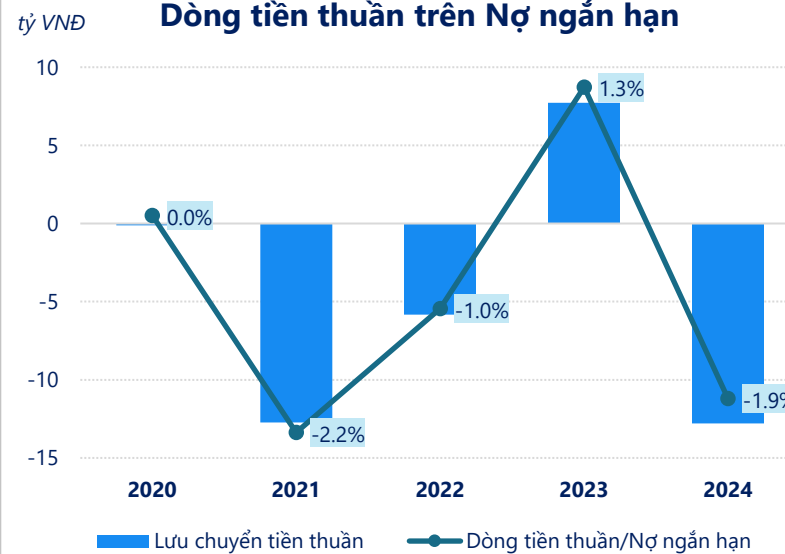
Chỉ số thanh khoản



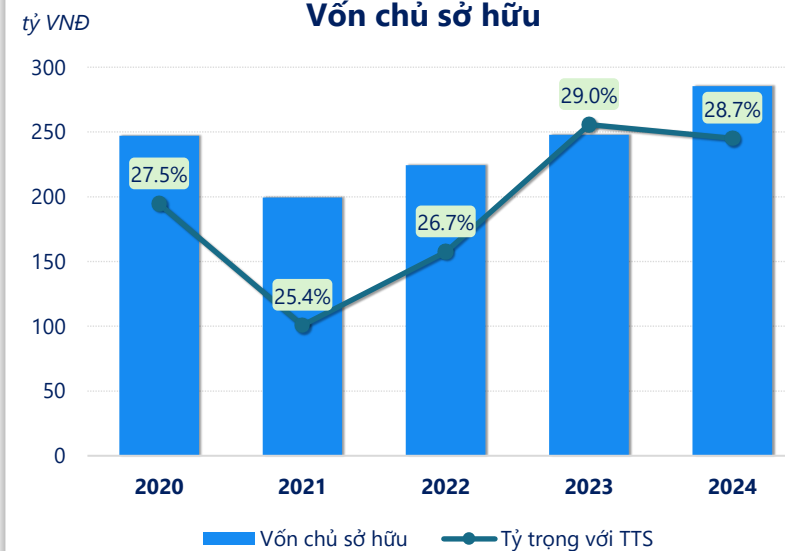
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	993	856	16.1%
Tài sản ngắn hạn	742	689	7.7%
Tiền và tương đương tiền	7.86	20.6	-61.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.4	61.1	10.4%
Phải thu ngắn hạn	194	248	-21.8%
Hàng tồn kho	468	356	31.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.09	3.08	32.9%
Tài sản dài hạn	252	167	50.9%
Phải thu dài hạn	6.34	3.08	106%
Tài sản cố định	131	66.3	97.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	7.76	-93.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	39.8	-100%
Tài sản dài hạn khác	80.8	48.9	65.1%
Lợi thế thương mại	33.3	0.90	3584%
Nợ phải trả	708	608	16.5%
Nợ ngắn hạn	676	596	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	516	465	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	83.8	39.8%
Nợ dài hạn	32.1	11.4	182%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.0	11.3	166%
Nguồn vốn chủ sở hữu	285	248	15.1%
Vốn chủ sở hữu	285	248	15.1%
Vốn điều lệ	205	163	25.8%
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	836	612	755	812	868
Giá vốn hàng bán	625	427	503	502	522
Lợi nhuận gộp	212	185	251	310	346
Doanh thu HĐTC	9.86	29.1	5.27	4.52	8.52
Chi phí TC	26.8	24.6	27.6	49.7	40.7
Chi phí lãi vay	23.8	23.4	26.2	39.5	40.1
LN trong công ty LKLD	4.31	1.39	5.37	1.00	0
Chi phí bán hàng	133	137	162	192	237
Chi phí QLDN	47.4	36.3	53.0	50.3	60.2
LN thuần từ HĐKD	18.3	17.3	19.2	22.9	17.0
Lợi nhuận khác	-1.12	0.43	31.7	0.16	3.48
LN trước thuế	17.2	17.7	50.9	23.1	20.5
Lợi nhuận sau thuế	14.3	12.7	40.5	17.5	13.7
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	13.6	38.0	16.2	15.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-93.3	-37.6	-33.3	0.36	-84.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.90	77.2	0.28	-62.6	-67.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	98.1	-52.3	27.2	69.9	139
Tiền đầu kỳ	31.8	31.6	19.0	12.9	20.6
Lưu chuyển tiền thuần	-0.12	-12.7	-5.83	7.73	-12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.05	-0.24	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	31.6	19.0	12.9	20.6	7.86